

# Một số đề xuất trong cách dạy từ Hán Việt cho người nước ngoài<sup>i\*</sup>

*Bùi Thị Duyên Hà<sup>\*\*</sup>*

## 1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ luôn vận động và biến đổi để đáp ứng nhu cầu sử dụng ngôn ngữ của con người, tiếng Việt cũng không nằm ngoài quy luật đó. Đã có nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học cho thấy rằng: lịch sử phát triển của tiếng Việt là một quá trình gắn với các giai đoạn tiếp xúc ngôn ngữ. Chính vì thế, tiếng Việt ngoài vốn từ vựng bản địa ban đầu (thường được gọi là từ thuần Việt) còn hấp thu những yếu tố từ các nguồn khác trong quá trình tiếp xúc dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong đó sự tiếp xúc Hán - Việt từ giai đoạn đầu công nguyên đến thế kỷ X đã để lại một dấu ấn sâu đậm, một số lượng lớn từ Hán đã du nhập vào tiếng Việt. Từ Hán thâm nhập vào nước ta bằng cả hai con đường: con đường thứ nhất, từ Hán vào theo chân “vó ngựa xâm lăng”; con đường thứ hai là con đường “hòa bình” trong quá trình giao lưu, tiếp xúc và hấp thu văn hóa Hán. Từ đó, một khối lượng lớn từ Hán du nhập vào hệ thống tiếng Việt, được dân tộc Việt tiếp thu và Việt hóa, làm giàu thêm kho từ vựng sẵn có.

Về nguồn gốc, trong hệ thống từ vựng tiếng Việt hiện nay bao gồm từ thuần Việt và từ gốc ngoại lai. Trong đó lượng từ Hán Việt chiếm một số lượng có thể nói là lớn nhất so với các từ gốc ngoại lai nói chung và các từ gốc Hán nói riêng, giữ vai trò quan trọng trong hệ thống tiếng Việt. Từ Hán Việt mang ý nghĩa súc tích, mang một sắc thái trang trọng, tao nhã, khái quát và trừu tượng... Hơn thế nữa, từ

---

\* Bài viết được đăng trong Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học và tiếng Việt, 105 -114, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội, 2011

\*\* Khoa Việt Nam học, Trường ĐH KHXH &NV - ĐHQGTP. Hồ Chí Minh

Hán Việt là nguồn cung cấp “nguyên liệu” để tạo ra những từ mới góp phần làm phong phú kho từ vựng tiếng Việt.

Hiện nay, nhu cầu học tiếng Việt của người nước ngoài tăng cao và nhu cầu dạy tiếng Việt mở rộng cho nhiều đối tượng. Ngoài mục đích nghiên cứu, thì học tiếng Việt không chỉ dừng lại ở mức giao tiếp thông thường, dùng từ vựng đơn giản để hiểu nhau, mà nhu cầu hiểu về từ Hán Việt để sử dụng trong văn nói hay văn viết ngày một nhiều, nhất là các đối tượng đến từ các quốc gia bị ảnh hưởng tiếng Hán như Nhật Bản, Hàn Quốc... Vậy, tìm một cách dạy như thế nào để có thể truyền tải ý nghĩa của lớp từ Hán - Việt cho học viên nước ngoài và cách nào giúp họ có thể hiểu đúng ngữ nghĩa, sử dụng lớp từ này đúng văn cảnh, đó chính là mục đích của bài viết này

## **2. Khái niệm**

Xuất phát từ cách nhìn nhận, quan niệm khác nhau mà không ít tác giả có những cách gọi tên khác nhau được sử dụng để định danh cho lớp từ vay mượn từ tiếng Hán như: từ mượn Hán hay từ gốc Hán hay từ Việt gốc Hán. Tuy tên gọi có khác nhau nhưng đều thể hiện đó là lớp từ có nguồn gốc từ tiếng Hán. Bên cạnh đó, từ góc nhìn khác nhau, các từ vay mượn tiếng Hán được phân loại cũng rất đa dạng, chẳng hạn như: quan niệm của tác giả Nguyễn Thiện Giáp (1985), từ gốc Hán trong tiếng Việt gồm hai bộ phận chính, đó là từ ngữ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt (gọi là từ Hán Việt) và các từ ngữ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt. Hay từ mượn Hán được chia ra thành 3 loại là từ Hán cổ, từ gốc Hán mượn của đời Đường và từ gốc Hán đã được Việt hóa, đó là cách phân chia của tác giả Nguyễn Văn Tu (1976), theo tác giả Trương Chính (1981) đã nêu ra 9 loại từ gốc Hán trong tiếng Việt, còn tác giả Bùi Đức Tịnh (1981), từ gốc Hán trong tiếng Việt gồm 5 loại và còn nhiều cách phân loại khác nữa. Rõ ràng, chúng ta thấy rằng việc phân chia các lớp từ mượn Hán còn rất phức tạp.

Từ Hán Việt là một trong những tiểu loại của từ gốc Hán hay từ mượn Hán và tên gọi “từ Hán Việt” được phần lớn tác giả sử dụng trong các công trình nghiên

cứu của mình. Lớp từ này chiếm số lượng khá lớn, mật độ dùng từ cũng rất đáng kể trong tiếng Việt. Vậy, từ Hán Việt là gì ?

Trong sách “*Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*” (1990: 245), các tác giả có định nghĩa về từ Hán Việt như sau: Từ Hán Việt là những từ gốc Hán du nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn hai - giai đoạn từ đời Đường (thế kỉ VIII – thế kỉ X) trở về sau, mà người Việt đã đọc âm chuẩn (Trường An) của chúng theo hệ thống ngữ âm của mình. Các tác giả còn cho rằng tên gọi “từ Hán Việt” còn bao gồm các từ những từ vốn không phải là gốc Hán, mà do người Hán mượn một ngôn ngữ khác, rồi người Việt vay mượn lại và đọc theo âm Hán Việt như các từ Hán Việt khác. Bên cạnh đó, những từ do người Việt tạo ra nhưng sử dụng yếu tố cấu tạo có nguồn gốc Hán thì cũng gọi là từ Hán Việt. Hay trong sách “*Từ ngoại lai*” (2007:95), từ Hán Việt là “*những từ Hán có cách đọc Hán Việt, được du nhập vào tiếng Việt và trở thành yếu tố của hệ thống từ vựng tiếng Việt*”. Trong sách “*Từ chữ Hán đến chữ Nôm*” (2002:185), tác giả Lê Nguyễn Lưu cũng cho rằng từ Hán Việt là từ gốc Hán và âm Hán-Việt là xuất phát từ âm Hán trung cổ đời Đường, sở dĩ có một số biến dị cũng do phải thích ứng với thói quen phát âm của người Việt Nam. Theo tác giả Bùi Duy Dân, từ Hán Việt là từ Việt gốc Hán chịu sự tác động của quy luật ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách hẳn cách đọc của người Hán để trở thành một cách đọc riêng của người Việt<sup>1</sup>.

Về việc phân chia từ Hán Việt thành những tiểu loại nhỏ cũng có sự nhìn nhận như: Nguyễn Thiện Giáp (1985), từ Hán Việt bao gồm các từ ngữ Hán tiếp nhận từ đời Đường đến ngày nay và những từ Hán Việt được cấu tạo ở Việt Nam. Hay từ Hán Việt bao gồm từ Hán Việt mượn nguyên khối và từ Hán Việt Việt tạo, đó là cách phân chia của tác giả Nguyễn Văn Khang (2007). Còn trong cuốn “*Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*” (1990), từ Hán Việt bao gồm: những từ gốc Hán du

---

<sup>1</sup> Bùi Duy Dân(2004), “Một vài nhận xét về chữ Hán và phương pháp dạy từ Hán Việt cho người nước ngoài” trích trong *Kỷ yếu Tiếng Việt và phương pháp dạy tiếng* (Hội thảo Khoa học), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.47

nhập vào tiếng Việt trong giai đoạn hai - giai đoạn từ đời Đường (thế kỉ VIII – thế kỉ X) trở về sau; những từ vốn không phải là gốc Hán mà do người Hán mượn một ngôn ngữ khác, rồi người Việt vay mượn lại và đọc theo âm Hán Việt; những từ do người Việt tạo ra bằng cách sử dụng yếu tố cấu tạo có nguồn gốc Hán thì cũng được gọi là từ Hán Việt. Bức tranh về từ Hán Việt quả là rất đa dạng và phức tạp.

### **3. Một số vấn đề khi dạy từ Hán Việt và đề xuất về phương pháp**

Đối với người Việt việc nhận diện và hiểu nghĩa lớp từ Hán Việt có phần nào đó dễ hơn so với người nước ngoài. Vì thế, dạy lớp từ Hán Việt cho đối tượng học viên là người nước ngoài không đơn giản chút nào.

#### **3.1. Các yếu tố tác động trong việc dạy từ Hán – Việt:**

Dạy từ Hán Việt trong khi dạy tiếng Việt chịu sự tác động không ít của các yếu tố sau:

- Mục đích người học: học tiếng Việt đơn thuần để giao tiếp, hay học tiếng Việt theo hướng nghiên cứu so sánh đối chiếu ngôn ngữ.
- Đối tượng học tiếng Việt: có thể chia tách đối tượng học viên theo sự liên hệ với từ gốc Hán như: nhóm học viên có vốn từ gốc Hán như học viên ở các quốc gia như Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc...và những học viên không có vốn từ gốc Hán như học viên đến từ các nước: Anh, Pháp, Mỹ, Nga....
- Giai đoạn học: mỗi giai đoạn học, giáo viên sẽ đưa ra những cách tiếp cận từ Hán Việt khác nhau đối với từng đối tượng học viên.
- Giáo viên: sự nắm vững, hiểu rõ lớp từ Hán Việt (về mặt ngữ nghĩa, ngữ âm, cách sử dụng) và khả năng viết chữ Hán.

#### **3.2. Một số nguyên nhân dẫn đến sự nhầm lẫn từ hoặc hiểu sai nghĩa**

Một vấn đề thường thấy của người nước ngoài khi gặp những từ Hán Việt nói riêng và tiếng Việt nói chung là nhầm lẫn từ hoặc hiểu sai nghĩa của từ hay dùng sai ngữ cảnh. Điều này xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- Trong tiếng Việt, xảy ra hiện tượng đồng âm dị nghĩa giữa từ Hán Việt và từ Thuần Việt. Ví dụ từ “yếu điểm” có nghĩa là điểm quan trọng, cần thiết, lại được hiểu là non kém, khuyết điểm do có sự liên tưởng để từ “yếu kém” (điểm yếu

kém, còn thiếu sót, chính xác phải được viết là: điểm yếu). Hay “con ruồi *đậu* trên mâm xôi *đậu*”, từ “đậu” thứ nhất nghĩa là ở vào một trạng thái yên một chỗ, tạm thờ không di chuyển, từ “đậu” thứ hai là từ Hán Việt có nghĩa là một loại ngũ cốc.

- Hiện tượng đồng âm dị nghĩa giữa từ Hán Việt này với từ Hán Việt khác. Ví dụ như: “gian khổ” thì “gian” trong từ này có nghĩa là khó khăn nhưng lại liên tưởng đến từ “gian” trong “gian thương” (gian: có ý dối trá, lừa lọc để thực hiện hoặc che giấu việc làm bất lương) hay từ “phụ” trong từ “phụ trách” với từ “phụ” trong từ “phụ trợ”...
- Từ Hán Việt bị Việt hóa, nghĩa của một số từ Hán không còn giữ nghĩa gốc ban đầu. Ví dụ như: “đại gia” nghĩa gốc nhà (nghề) nổi tiếng, nhưng hiện nay “đại gia” trong tiếng Việt mang nghĩa nhà sản xuất kinh doanh có tên tuổi, giàu có. Hay từ “thủ đoạn” nghĩa gốc là cách thức, phương pháp nhưng bị Việt hóa mang ý nghĩa mách khéo, xấu xa, làm hại đến người khác để mưu lợi.
- Do trật tự từ song âm tiết của từ Hán Việt nghịch với trật tự từ thuần Việt nên dẫn đến hiểu sai, cảm thấy khó hiểu. Trật tự từ ghép thuần Việt là “chính + phụ”, từ Hán Việt theo trật tự “phụ + chính”, vẫn theo quy tắc tiếng Hán. Ví dụ từ Hán Việt “hỏa xa” (hỏa: lửa, xa: xe), tiếng Việt là *xe lửa* hay “bệnh nhân”, từ thuần Việt là *người bệnh*; “sát thủ”, từ thuần Việt là *kẻ giết (người)*...
- Trong tiếng Việt, từ Hán Việt có hiện tượng đảo trật tự nhưng vẫn giữ nguyên nghĩa. Ví dụ các từ Hán Việt khi đảo trật tự nhưng ngữ nghĩa không thay đổi như: *lợi ích - ích lợi; nữ nhi - nhi nữ; thông cảm - cảm thông; thủy chung - chung thủy*... Mặt khác cũng có hiện tượng từ Hán Việt đảo trật tự thì ngữ nghĩa sẽ thay đổi như: *cảm tình - tình cảm; hồi phục - phục hồi; thiếu niên - niên thiếu; bình quân - quân bình*...
- Từ Hán Việt biểu đạt ý nghĩa hàm súc, trang trọng, mang sắc thái tu từ nên nó rất “kén” văn cảnh nên không thể tùy tiện sử dụng. Vì nếu đặt từ Hán Việt vào ngữ cảnh không phù hợp sẽ gây cười thậm chí hiểu sai cho người nghe, người đọc... Ví dụ như:

(1) Con gà mới *hạ sinh* tám quả trứng.

(2) Việt Nam và Trung Quốc *giang* liền *giang*, *son* liền *son*.

Rõ ràng, ở đây, những từ Hán Việt “hạ sinh”, “giang”, “núi” sử dụng không phù hợp với văn cảnh.

- Từ Hán Việt trong tiếng Việt có từ thuần Việt song song tồn tại, có ý nghĩa tương đồng với chúng. Ví dụ “giang son” có từ thuần Việt song tồn là “sông núi” hay từ “thiên địa” có từ thuần Việt “trời đất”, hay từ “sinh” có từ “đẻ”... Điều này khiến cho học viên nước ngoài sẽ lúng túng khi chọn lựa sử dụng cho phù hợp với văn phong.
- Căn cứ nghĩa đen của từng từ rồi suy ra nghĩa của từ ghép, theo kiểu “cộng nghĩa”. Ví dụ: “tiểu tâm”<sup>2</sup> có nghĩa là cẩn thận, tỉ mỉ lại được hiểu là nhỏ nhen, bụng dạ hẹp hòi vì xuất phát từ tách từ, cộng nghĩa đen của hai từ ra nghĩa từ ghép (tiểu: nhỏ; tâm: lòng, tim). Hay từ “vô giá” nghĩa là quý hết sức, không thể mua được bằng bất cứ giá nào lại hiểu là không có giá có trị, không đáng kể (vô: không; giá: giá trị). Hoặc từ “phi thường” rất đặc biệt, vượt xa, đáng khâm phục thì lại hiểu là không bình thường (phi: không; thường: không có gì khác lạ).

### 3.3. Một số đề xuất trong việc dạy từ Hán Việt

Từ những nguyên nhân đã liệt kê ở trên có thể đưa ra cách dạy từ Hán Việt ứng với từng đối tượng học như sau:

- Giải nghĩa từ thông qua ngôn ngữ trung gian hoặc dùng những từ (tiếng Việt) đã học trước đó để giải thích cho từ Hán Việt, dùng cách dịch từ sang ngôn ngữ người học.
- Tìm những từ thuần Việt song tồn với từ Hán Việt có tương đương về mặt ngữ nghĩa để giúp học viên hiểu được nghĩa của từ này. Nhưng cũng cần phải chú ý dạy cho học viên cách sử dụng từ Hán Việt trong văn cảnh phù hợp. Ví dụ:

---

<sup>2</sup> Lê Nguyễn Lưu (2002), *Từ chữ Hán đến chữ Nôm*, NXB Thuận Hóa, tr.201

- (1) Xạ thủ Nguyễn Văn A
- (2) Người bán Nguyễn Văn A
- (3) Khán giả Nguyễn Văn B
- (4) Người xem Nguyễn Văn B

Rõ ràng ở đây, (1) và (3) chỉ có thể được hiểu theo một cách, còn (2) và (4) lại có hai cách hiểu nếu không đặt trong ngữ cảnh.

- Dùng *phép căn cứ đối chiếu loại suy*<sup>3</sup> để tìm nghĩa của từ theo các thao tác sau: Đầu tiên tách từ Hán Việt thành hai thành tố, sau đó với mỗi thành tố tìm vài từ song âm tiết có chứa nó để suy ra nghĩa. Cuối cùng là khái quát lại đi đến nét nghĩa của từ. Ví dụ từ “nhạc sĩ”, chúng ta sẽ làm các bước sau:

- Bước 1: Tách từ “nhạc sĩ” thành: nhạc/sĩ
- Bước 2: Tìm một vài từ có chứa từ “nhạc” như: âm nhạc, ca nhạc, nhạc viện, như vậy, “nhạc” có nét nghĩa âm thanh có nhịp điệu; “sĩ” có: bác sĩ, nha sĩ, họa sĩ, thế thì nó có nét nghĩa một người làm công việc nào đó.
- Bước 3: Khái quát lại, đi đến nghĩa của từ “nhạc sĩ” là người làm công việc sáng tạo ra hay biểu diễn âm thanh, nhịp điệu.

Phép này không có kết quả chính xác trong một số từ có nguồn gốc lịch sử như: tiểu nhân, tiểu thuyết, quả nhân...

- Cung cấp cho học viên một số kiểu kết hợp từ đa tiết Hán Việt hay cung cấp từ hậu tố và tiền tố của từ Hán Việt để học viên có thể nhận biết được và chuyển dịch nghĩa một cách dễ dàng như:
- Liệt kê trật tự kết hợp từ đa tiết Hán Việt như kết hợp “phụ + chính” (yếu tố phụ đứng trước yếu tố chính), ví dụ: *nông dân, thực đơn, độc giả, quốc tịch, bệnh nhân...* hay theo kiểu kết hợp đẳng lập (danh từ với danh từ; tính từ với tính từ,

---

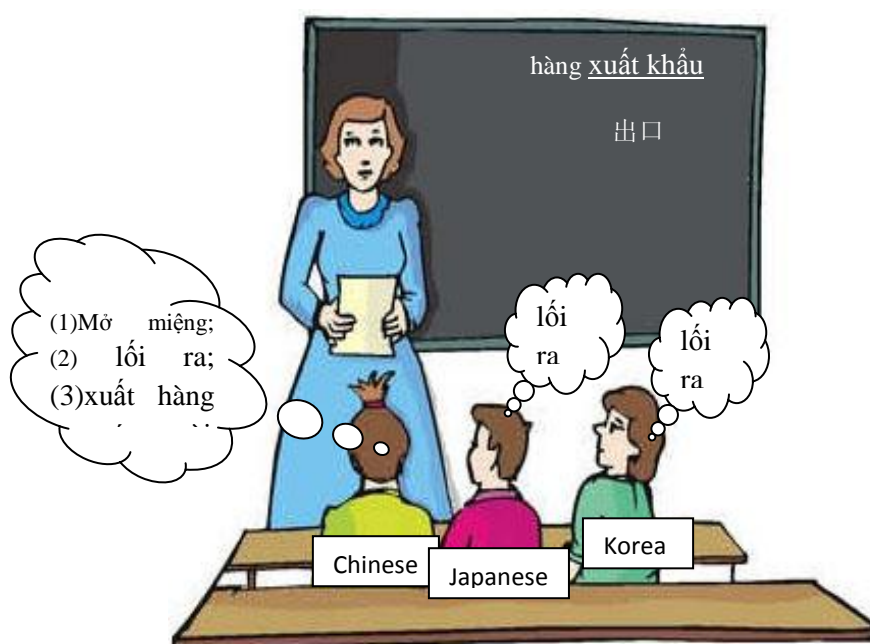
<sup>3</sup> Lê Nguyễn Lưu (2002), *Từ chữ Hán đến chữ Nôm*, NXB Thuận Hóa, tr.202

động từ với động từ...) ví dụ: *phụ nữ, bình thường, yên tĩnh, khứ hồi, xuất nhập...*

- Liệt kê một số hậu tố chỉ người người gặp như: *sĩ, viên, giả, nhân, gia, dân...* Ví dụ: bác sĩ, họa sĩ, nha sĩ, dược sĩ...; học viên, diễn viên, giáo viên...; độc giả, khán giả, thánh giả, tác giả...; công nhân, bệnh nhân; thương gia, tác gia, chuyên gia...; nhân dân, nông dân, ngư dân...
- Các tiền tố thường gặp có nghĩa phủ định như: *bất, phi, vô...* Ví dụ: bất lợi, bất hạnh, bất tiện...; phi lý, phi chính phủ, phi thường...; vô danh, vô học, vô lí, vô dụng, vô nghĩa...
- Đối với nhóm đối tượng học viên đến từ Trung Quốc hay từ các ngôn ngữ có cơ tầng tiếng Hán như Nhật, Hàn..., ngoài việc áp dụng các cách trên, giáo viên có thể viết từ Hán ra. Nếu vậy, giáo viên phải nắm rõ từ gốc Hán trong các ngôn ngữ chịu ảnh hưởng và trong tiếng Trung. Bên cạnh đó, cần lưu ý nghĩa đương đại của từ gốc Hán trong tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung... vì một từ gốc Hán có thể mang nhiều nét nghĩa khác nhau nhưng khi xâm nhập vào hệ thống từ ngữ của các ngôn ngữ khác thì chỉ được giữ lại một hai nghĩa hoặc có trường hợp mang một nét nghĩa mới. Mặt khác, ngay trong tiếng Trung hiện nay cũng có nhiều thay đổi về mặt ý nghĩa của từ so với trước. Ví dụ: khi giáo viên dạy ý nghĩa của từ “tuy nhiên”, trong tiếng Việt, từ này có nghĩa là điều sắp nêu ra có phần trái với điều nêu ra trước đó, đồng nghĩa với từ *nhưng*. Khi gặp từ này, nếu giáo viên viết từ Hán tương ứng “雖然”, trường hợp này, xét trong tiếng Nhật hiện đại, từ “雖然” cũng có nghĩa tương đồng với tiếng Việt. Nhưng trong tiếng Hán hiện đại “(雖)然” có nghĩa là *tuy* hay *mặc dù*. Nếu không chú ý đến điểm này cũng sẽ làm cho học viên nhầm lẫn. Hay một ví dụ khác, từ “phương tiện” trong tiếng Việt có nghĩa là cái dùng để làm một việc gì, để đạt một mục đích nào đó. Đối với từ này khi giáo viên viết ra từ Hán “方便” thì học viên người Nhật và Hàn sẽ hiểu nghĩa vì trong tiếng Nhật, tiếng Hàn từ “方便” cũng có nét nghĩa tương đồng với tiếng Việt. Nhưng từ này, trong tiếng Hán hiện đại



lại mang 3 ý nghĩa: (1) *thuận lợi, tiện lợi*; (2) *thích hợp*; (3) *du dật*. Hay dạy từ “xuất khẩu”, giáo viên viết “出口”. Trong tiếng Việt, từ *xuất khẩu* có nghĩa là đưa hàng hóa, thứ gì đó ra nước ngoài để buôn bán kinh doanh, trong tiếng Hán “出口” mang 3 nghĩa như sau: (1) *mở miệng*, (2) *lối ra*, (3) *xuất khẩu*. Nhưng từ này trong tiếng Nhật hiện đại, tiếng Hàn chỉ có nghĩa là *lối ra*, không có liên hệ gì với nghĩa *xuất khẩu* trong tiếng Việt.



#### 4. Kết luận

Có thể nói rằng, dạy từ Hán Việt không đơn thuần là việc giải thích nghĩa của từ Hán Việt mà quan trọng hơn hết là sử dụng nó như thế nào trong hoạt động ngôn ngữ (tiếng Việt). Cho dù là dạy từ thuần Việt hay Hán Việt, chúng ta không chỉ dừng lại ở việc làm rõ nghĩa của từ mà cốt yếu là từ đó phải được gắn vào ngữ cảnh. Như vậy, sẽ giúp học viên hiểu được nghĩa một cách rõ ràng và không bị lúng túng khi sử dụng từ Hán Việt trong văn cảnh. Thật ra, ngay chính người Việt việc sử dụng và hiểu nghĩa của lớp từ Hán Việt đôi lúc còn nhầm lẫn. Nên đối với người nước ngoài việc nhận diện, hiểu được ý nghĩa, điều quan trọng là sử dụng các từ Hán-Việt đúng văn cảnh có thể nói là không dễ chút nào. Chính vì lý do đó mà nhiều giáo viên có không ít trăn trở trong cách dạy từ Hán Việt. Cùng với việc liệt kê lại những nguyên nhân dẫn đến sự nhầm lẫn về ngữ nghĩa và cách sử dụng từ

Hán -Việt mà học viên nước ngoài khi học tiếng Việt dễ mắc phải, việc chia sẻ một số cách dạy từ Hán Việt với hy vọng có thể đóng góp phần nào đó cho việc dạy lớp từ Hán Việt nói riêng và tiếng Việt nói chung.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Duy Dân (2005), “Một vài suy nghĩ về từ thuần Việt và từ Hán Việt”, trích trong kỷ yếu *Một số vấn đề về nội dung và phương pháp giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ* (Hội thảo Khoa học Quốc tế 2004), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (1991), *Ngữ pháp tiếng Việt (tập 1)*, Nxb Giáo dục.
3. Lại Cao Nguyên (2007), *Sổ tay từ Hán Việt*, Nxb Hà Nội.
4. Lê Nguyễn Lư (2002), *Từ chữ Hán đến chữ Nôm*, Nxb Thuận Hóa.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Đại học và Giáo dục Chuyên nghiệp.
6. Nguyễn Ngọc San (1993), *Tìm hiểu về tiếng Việt lịch sử*, Nxb Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Trương Chính (1997), *Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa dễ nhầm lẫn*, Nxb Giáo dục.
8. Trần Văn Chánh (2000), *Từ điển Hán Việt (Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại)*. Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Viện ngôn ngữ học (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

---

\*

\*